

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	2.0%	-7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.43
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

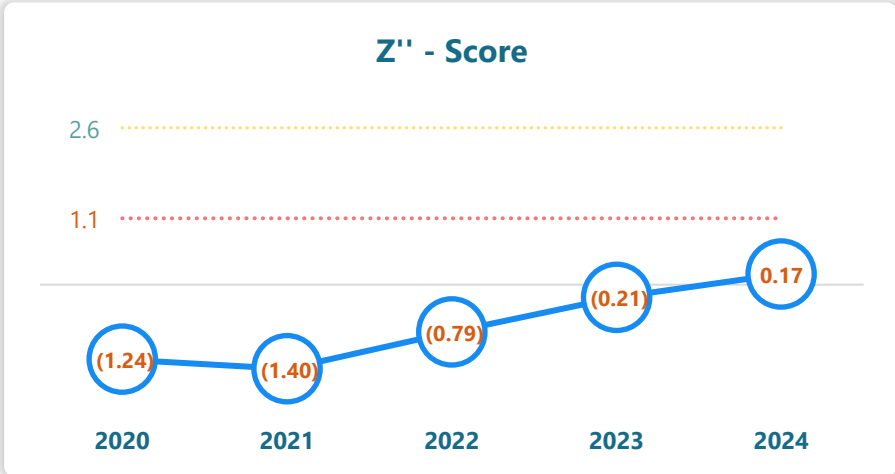
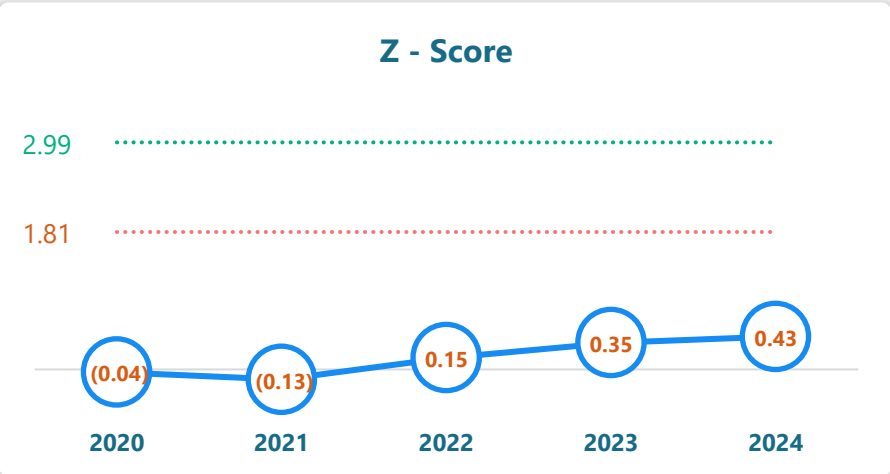
Hệ số nguy cơ phá sản	0.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	47.3	▼ 1.30
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.01	▼ 2.78
	tỷ VNĐ	▼ 40.9%

ROE	2024	+/- YoY
	2.9%	▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	1.5%	▼ 1.0%



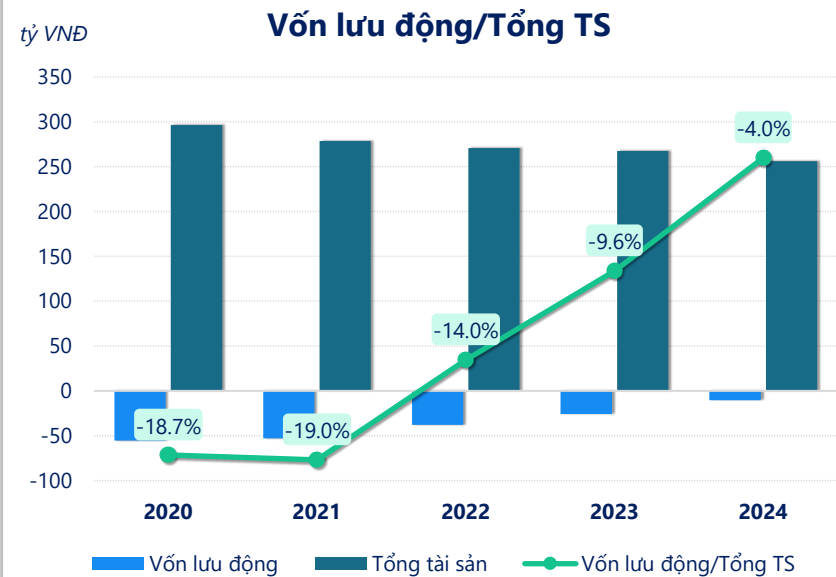
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.43 < 1.81**, cho thấy **PDC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PDC** năm **2024** đạt **0.17**, cao hơn so với năm 2023 (-0.21). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **PDC** ghi nhận doanh thu thuần **47.31** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.62%** và **giảm 40.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

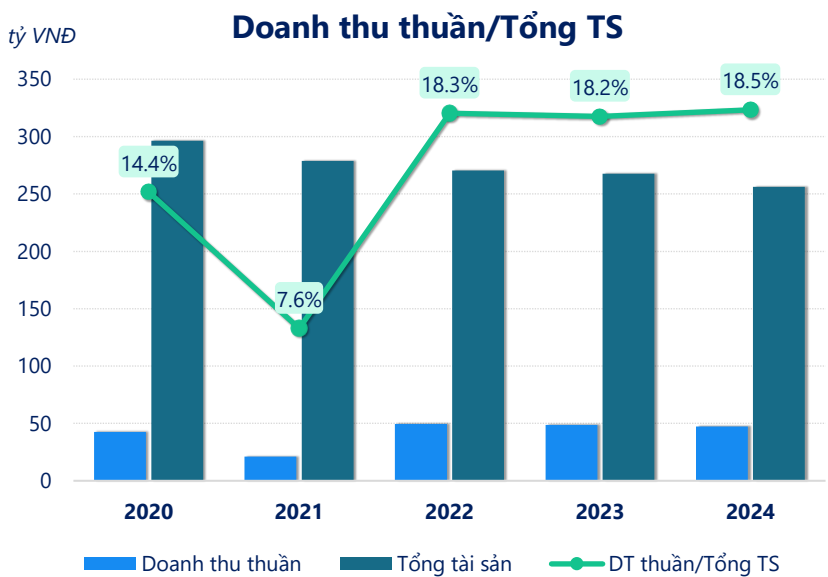
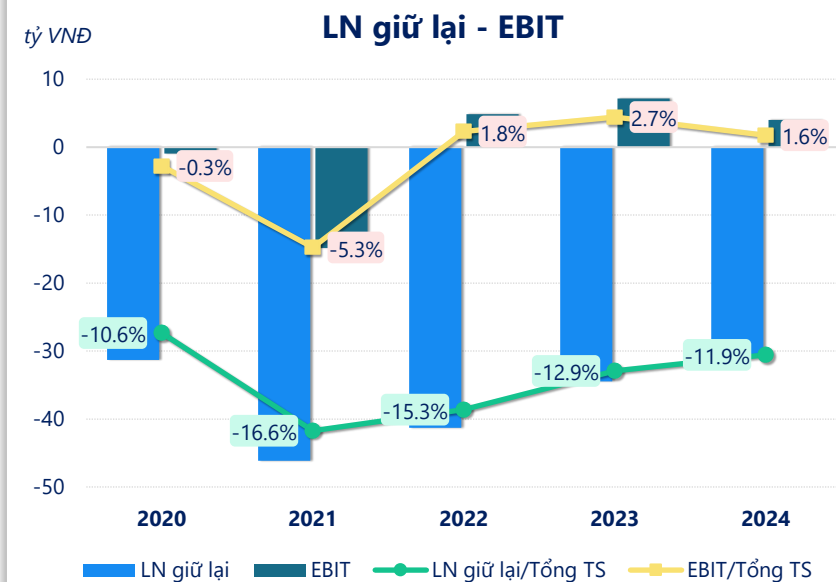
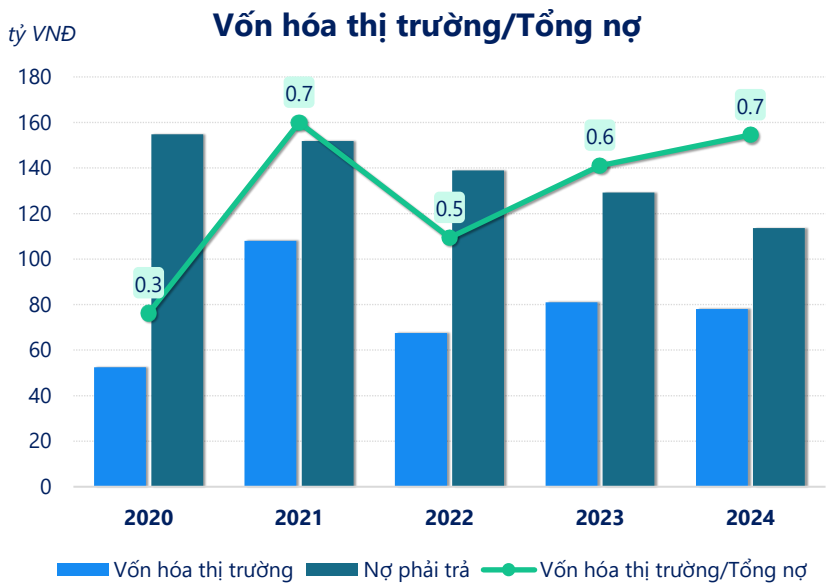
CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông (UPCOM: PDC)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	255	268	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	103	103	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	3.18	5.46	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	97.6	93.4	4.6%
Hàng tồn kho	0.09	0.07	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.28	4.41	-48.3%
Tài sản dài hạn	152	164	-7.7%
Phải thu dài hạn	0.00	0.02	-88.1%
Tài sản cố định	92.7	99.2	-6.5%
Bất động sản đầu tư	42.6	45.8	-7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.63	6.82	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	9.80	12.5	-21.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	129	-13.2%
Nợ ngắn hạn	112	129	-13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	109	126	-13.8%
Nợ dài hạn	0.16	0.15	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	138	3.1%
Vốn chủ sở hữu	143	138	3.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	42.6	21.2	49.5	48.6	47.3
Giá vốn hàng bán	36.7	25.0	34.3	28.7	30.6
Lợi nhuận gộp	5.98	-3.87	15.2	19.9	16.7
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	7.64	3.65	2.41	1.08	0.38
Chi phí lãi vay	7.64	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.53	0.40	0.39	0.60	0.67
Chi phí QLDN	6.45	6.13	8.41	10.5	12.0
LN thuần từ HĐKD	-8.62	-14.0	3.99	7.78	3.73
Lợi nhuận khác	0.02	-0.78	0.87	-0.61	0.29
LN trước thuế	-8.59	-14.8	4.85	7.17	4.01
Lợi nhuận sau thuế	-8.59	-14.8	4.85	6.79	4.01
LNST của CĐ cty mẹ	-8.59	-14.8	4.85	6.79	4.01

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.38	-2.33	1.16	7.42	-1.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.28	-1.29	0.00	-5.05	-0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.46	5.56	1.94	3.09	5.46
Lưu chuyển tiền thuần	2.10	-3.62	1.15	2.37	-2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.56	1.94	3.09	5.46	3.18